

Phát triển bền vững: TIỀN ĐỀ LỊCH SỬ VÀ NỘI DUNG KHÁI NIỆM

Nguyễn Đức Chiện*

1. Giới thiệu

Sau đại chiến thế giới II, chủ nghĩa tư bản tự do phát triển mạnh ở các quốc gia phương Tây, với chiến lược khai thác nhanh nguồn tài nguyên không được tái tạo, nhằm có được khoản lợi nhuận khổng lồ trong một thời gian ngắn nhất; sự gia tăng dân số, đặc biệt tại các nước thuộc thế giới thứ 3 đã tiêu thụ nguồn năng lượng lớn chưa kịp tái tạo. Đây là hai trong số các sự kiện tạo nên động thái mới trên thế giới đương đại: “Khủng hoảng môi trường tự nhiên, đói nghèo, và gia tăng khác biệt xã hội”¹. Thực tế này đòi hỏi phải có một sự điều chỉnh hành vi của con người.

Dựa vào nguồn tư liệu thu thập được, với cách tiếp cận xã hội học, bài viết này trước tiên tổng quan sơ lược tiền đề lịch sử ra đời thuật ngữ “Phát triển bền vững”; sau đó đề cập khái niệm “Phát triển bền vững” theo Brundtland, và cuối cùng bàn về khái niệm này qua một số nghiên cứu ở Việt Nam gần đây.

2. Tiền đề lịch sử

Những ý tưởng hàm ý phát triển bền vững sớm xuất hiện trong xã hội loài người² nhưng phải đến thập niên đầu của

thế kỷ XX, những hàm ý này mới phát triển, chuyển hoá thành hành động và cao hơn là phong trào xã hội. Tiên phong cho các trào lưu này phải kể đến giới bảo vệ môi trường ở Tây Âu và Bắc Mỹ.

Ủy ban bảo vệ môi trường Canada được thành lập năm 1915, nhằm khuyến khích con người tôn trọng những chu kỳ tự nhiên, và cho rằng mỗi thế hệ có quyền khai thác lợi ích từ nguồn vốn thiên nhiên, nhưng nguồn vốn này phải được duy trì nguyên vẹn cho những thế hệ tương lai để họ hưởng thụ và sử dụng theo một cách thức tương tự. Trong báo cáo với nhan đề “Toàn thế giới bảo vệ động vật hoang dã”, tại Hội nghị Pari (Pháp) năm 1923, Paul Sarasin – nhà bảo vệ môi trường Thụy Sĩ đã đề cập đến việc cần phải bảo vệ thiên nhiên.

Mối quan hệ giữa bảo vệ thiên nhiên và sử dụng tài nguyên thiên nhiên cũng là mối quan tâm hàng đầu của các tổ chức quốc tế từ sau đại chiến thế giới II (UNDP, UNESCO, WHO, FAO, và ICSU)³. Các tổ chức này đã phối hợp chặt

Trung đại, những nhà kinh tế chính trị như Malthus và Ricardo, trong các tác phẩm của mình đã đề cập quan điểm ủng hộ việc sử dụng một cách khôn ngoan và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên (Jean-guy Vaillancout, 2003).

³ UNESCO: Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hiệp quốc; WHO: Tổ chức Y tế Thế giới; FAO: Tổ chức lương nông của Liên hiệp quốc; ICSU: Hội đồng các Hiệp hội Khoa học quốc tế.

* ThS., Viện Xã hội học.

¹ Theo chúng tôi đó là gia tăng khoảng cách xã hội giữa các nhóm, địa phương, vùng, khu vực, quốc gia và châu lục.

² Các nhà triết học tự nhiên Hy Lạp và La Mã cổ đại cho tới những tu sĩ Benedictine thời

chê trong việc tìm hiểu diễn biến môi trường tự nhiên, từ đó đưa ra chương trình hành động hướng các quốc gia phát triển theo mô hình bền vững. Năm 1951, UNESCO đã xuất bản một tài liệu đáng lưu ý với tiêu đề “Thực trạng bảo vệ môi trường thiên nhiên trên thế giới vào những năm 50”. Tài liệu này được cập nhật vào năm 1954 và được coi là một trong số những tài liệu quan trọng của “Hội nghị về môi trường-con người” (1972) do Liên hiệp quốc tổ chức tại Stockholm (Thụy Điển)⁴, và cũng được xem như là “tiên thân” của báo cáo Brundtland⁵.

Thập kỷ 70, thuật ngữ xã hội bền vững tiếp tục xuất hiện trong các công trình nghiên cứu của các học giả phương Tây, với công trình của Barry Commner “Vòng tròn khép kín” (1971), Herman Daly “Kinh tế học nhà nước mạnh” (1973), và công trình “Những con đường sử dụng năng lượng mêm: về một nền hoà bình lâu dài” của Amory Lovins (1977). Khái niệm phát triển bền vững tiếp tục được đề cập và bổ sung với những đóng góp quan trọng thể hiện trong các tác phẩm của Maurice Strong (1972), và Ignacy Sachs (1975). Đặc biệt khái niệm này được đề cập toàn

diện nhất trong công trình của Laster Brown “Xây dựng một xã hội bền vững” (1981).

Đầu thập niên 80, thuật ngữ phát triển bền vững lần đầu tiên được sử dụng trong chiến lược bảo tồn thế giới do Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên quốc tế, Quỹ động vật hoang dã thế giới và Chương trình môi trường Liên hiệp quốc đề xuất, cùng với sự trợ giúp của UNESCO và FAO. Tuy nhiên, khái niệm này chính thức phổ biến rộng rãi trên thế giới từ sau báo cáo Brundtland (1987). Kể từ sau báo cáo Brundtland, khái niệm bền vững trở thành khái niệm chìa khoá giúp các quốc gia xây dựng quan điểm, định hướng, giải pháp tháo gỡ bế tắc trong các vấn đề trong phát triển. Đây cũng được xem là giai đoạn mở đường cho “Hội thảo về phát triển và môi trường của Liên hiệp quốc và Diễn đàn toàn cầu hoá được tổ chức tại Rio de Janeiro (1992), và Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững tại Johannesburg (2002)⁶.

3. “Phát triển bền vững” theo Brundtland

Theo Brundtland: “Phát triển bền vững là sự phát triển thoả mãn những nhu cầu của hiện tại và không phương hại tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Đó là quá trình phát triển kinh

⁴ Sự kiện lớn đầu tiên đánh dấu việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và phát triển bền vững là “Hội nghị của Liên hiệp quốc về môi trường-con người” (1972) họp tại Stockholm (Thụy Điển). Hội nghị này đã xem xét nhu cầu cần có một quan điểm chung và nguyên tắc chung để hướng mọi dân tộc trên thế giới vào quá trình gìn giữ và làm tốt đẹp hơn môi trường sống của con người. (Phạm Khôi Nguyên, 2004: 1).

⁵ Brundtland: Do Đại hội đồng Liên hiệp quốc lập ra vào năm 1983. Ủy ban gồm 6 thành viên phương Tây, 3 thành viên Đông Âu và 12 thành viên thuộc các nước phương Nam. (Jean-guy Vaillancourt, 2002: 2).

⁶ Tại Hội nghị Rio de Janeiro về Môi trường và Phát triển (1992), lần đầu tiên khái niệm “Phát triển bền vững” được hiểu thống nhất, với sự đồng thuận của 178 quốc gia. Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững (2002) tại Johannesburg (Nam Phi) tiếp tục tái khẳng định các nguyên tắc và văn bản đã được thông qua tại Hội nghị Rio de Janeiro (1992), đồng thời ra một kế hoạch thực hiện ở cấp độ toàn cầu để đạt được sự phát triển bền vững.

tế dựa vào nguồn tài nguyên được tái tạo và tôn trọng những quá trình sinh thái cơ bản, sự đa dạng sinh học và những hệ thống trợ giúp tự nhiên đối với cuộc sống của con người, động vật và thực vật”⁷. Qua các bản tuyên bố quan trọng, khái niệm này tiếp tục mở rộng thêm và nội hàm của nó không chỉ dừng lại ở nhân tố sinh thái mà còn đi vào các nhân tố xã hội, con người, nó hàm chứa sự bình đẳng giữa những nước giàu và nghèo, và giữa các thế hệ. Thậm chí nó còn bao hàm sự cần thiết giải trừ quân bị, coi đây là điều kiện tiên quyết nhằm giải phóng nguồn tài chính cần thiết để áp dụng khái niệm phát triển bền vững⁸.

Như vậy, khái niệm “Phát triển bền vững” được đề cập trong báo cáo Brundtland với một nội hàm rộng, nó không chỉ là nỗ lực nhằm hoà giải kinh tế và môi trường, hay thậm chí phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường. Nội dung khái niệm còn bao hàm những khía cạnh chính trị xã hội, đặc biệt là bình đẳng xã hội. Với ý nghĩa này, nó được xem là “tiếng chuông” hay nói cách khác là “tấm biển hiệu” cảnh báo hành vi của loài người trong thế giới đương đại.

Kể từ khi khái niệm này xuất hiện, nó đã gây được sự chú ý và thu hút sự quan tâm của toàn nhân loại (các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ; đảng phái chính trị, các nhà tư tưởng, các phong trào xã hội; và đặc biệt là giới khoa học với việc làm dấy lên các tranh luận về khái niệm này mà đến nay vẫn chưa ngã ngũ).

Một số quan điểm cho rằng khái niệm “Phát triển bền vững” mới chỉ dừng lại ở

cấp độ lý thuyết mơ hồ và phức tạp. Theo chúng tôi, khái niệm này mặc dù mới chỉ dừng lại ở cấp độ lý luận trừu tượng nhưng nó đã có những đóng góp nhất định. Để hiểu rõ khái niệm và khả năng áp dụng của nó ở từng phạm vi hay cấp độ, cần phải định nghĩa và thao tác hoá khái niệm trong khuôn khổ mỗi phạm vi hay cấp độ; khả năng áp dụng và tính phù hợp của khái niệm này chỉ có thể đo lường thông qua kiểm chứng thực tế.

4. “Phát triển bền vững” qua một số nghiên cứu ở Việt Nam

Khái niệm “Phát triển bền vững” được biết đến ở Việt Nam vào khoảng cuối thập niên 80 đầu thập niên 90. Mặc dù xuất hiện ở Việt Nam khá muộn, nhưng nó lại sớm được thể hiện ở nhiều cấp độ⁹.

Về mặt học thuật, thuật ngữ này được giới khoa học nước ta tiếp thu nhanh. Đã có hàng loạt công trình nghiên cứu liên quan mà đầu tiên phải kể đến là công trình do giới nghiên cứu môi trường tiến hành như “Tiến tới môi trường bền vững”

⁹ Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quan trọng để thể chế hoá các cam kết của mình như: Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững giai đoạn 1991-2000; Chỉ thị số 36/CT-TW năm 1998 của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; đồng thời thành lập hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về môi trường và tài nguyên đến các cấp quận/huyện, phường/xã; tăng cường nguồn đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường và tài nguyên; lồng ghép vấn đề môi trường trong quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội v.v.. (Phạm Khôi Nguyên 2004: 6). Vấn đề liên quan đến phát triển bền vững tiếp tục tái khẳng định và quán triệt trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của BCHTW ĐCSVN (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001: 89).

⁷ Jean-guy Vaillancourt, 2000: 1.

⁸ Tuyên bố Alma Ata (1987); Tuyên bố Isilio (châu Phi) 1991. (Phạm Khôi Nguyên, 2004: 1).

(1995) của Trung tâm tài nguyên và môi trường, Đại học Tổng hợp Hà Nội. Công trình này đã tiếp thu và thao tác hoá khái niệm phát triển bền vững theo báo cáo Brundtland như một tiến trình đòi hỏi đồng thời trên bốn lĩnh vực: Bền vững về mặt kinh tế, bền vững về mặt nhân văn, bền vững về mặt môi trường, bền vững về mặt kỹ thuật. “Nghiên cứu xây dựng tiêu chí phát triển bền vững cấp quốc gia ở Việt Nam – giai đoạn 1” (2003) do Viện Môi trường và phát triển bền vững, Hội Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam tiến hành. Trên cơ sở tham khảo bộ tiêu chí phát triển bền vững của Brundtland, và kinh nghiệm các nước: Trung Quốc, Anh, Mỹ, các tác giả đã đưa ra các tiêu chí cụ thể về phát triển bền vững đối với một quốc gia là bền vững kinh tế, bền vững xã hội, và bền vững môi trường. Đồng thời cũng đề xuất một số phương án lựa chọn bộ tiêu chí phát triển bền vững cho Việt Nam. “Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững” (2000) do Lưu Đức Hải và cộng sự tiến hành đã trình bày hệ thống quan điểm lý thuyết và hành động quản lý môi trường cho phát triển bền vững. Công trình này đã xác định phát triển bền vững qua các tiêu chí: bền vững kinh tế, bền vững môi trường, bền vững văn hoá, đã tổng quan nhiều mô hình phát triển bền vững như mô hình 3 vòng tròn kinh tế, xã hội, môi trường giao nhau của Jacobs và Sadler (1990); mô hình tương tác đa lĩnh vực kinh tế, chính trị, hành chính, công nghệ, quốc tế, sản xuất, xã hội của WCED (1987); mô hình liên hệ thống kinh tế, xã hội, sinh thái của Villen (1990); mô hình 3 nhóm mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường của World Bank.

Chủ đề này cũng được bàn luận sôi nổi trong giới khoa học xã hội với các công trình như “Đổi mới chính sách xã hội - Luận cứ và giải pháp” (1997) của Phạm Xuân Nam. Trong công trình này, tác giả làm rõ 5 hệ chỉ báo thể hiện quan điểm phát triển bền vững: Phát triển xã hội, phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, phát triển chính trị, tinh thần, trí tuệ, và cuối cùng là chỉ báo quốc tế về phát triển. Trong một bài viết gần đây đăng trên Tạp chí Xã hội học (2003) của tác giả Bùi Đình Thanh với tiêu đề “Xã hội học Việt Nam trước ngưỡng của thế kỷ XXI” tác giả cũng chỉ ra 7 hệ chỉ báo cơ bản về phát triển bền vững: Chỉ báo kinh tế; xã hội; môi trường; chính trị, tinh thần, trí tuệ; văn hoá; vai trò phụ nữ và chỉ báo quốc tế.

Nhìn chung các công trình nghiên cứu này có một điểm chung là thao tác hoá khái niệm phát triển bền vững theo Brundtland, tuy nhiên cần nói thêm rằng những thao tác này còn mang tính liệt kê, tính thích ứng của các chỉ báo với thực tế Việt Nam, cụ thể là ở cấp độ địa phương, vùng, miền, hay các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội vẫn chưa được làm rõ.

5. Thay lời kết

“Phát triển bền vững” có nội hàm rất rộng, mỗi thành tố trong đó đều có một ý nghĩa riêng. Một mẫu hình phát triển bền vững là mỗi địa phương, vùng, quốc gia, v.v.. không nên thiên về thành tố này và xem nhẹ thành tố kia. Vấn đề là áp dụng nó như thế nào ở các cấp độ trên và trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Để chuyển hoá khái niệm phát triển bền vững từ cấp độ lý thuyết áp dụng vào thực tiễn, khái niệm cần được làm sáng tỏ sau đó áp dụng trực tiếp đối với các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

“Phát triển bền vững” là khái niệm mới ở Việt Nam. Tiến hành xây dựng và thao tác hoá khái niệm này phù hợp với thực tiễn đất nước và bối cảnh thế giới hiện nay sẽ có ý nghĩa quan trọng.

Các nghiên cứu khoa học môi trường, khoa học xã hội, trong đó đặc biệt là kinh tế học, xã hội học, và luật học hy vọng sẽ có nhiều đóng góp cho việc hoàn thiện hệ thống quan điểm lý luận về phát triển bền vững ở nước ta trong những thập niên sắp tới.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần IX. Nxb. CTQG, Hà Nội.
2. Andrew Shepherd, 1998. *Sustainable Rural Development*. Macmillan Press Ltd, London.
3. Andrew Wedster, 1990. *Introduction to the Sociology of Development*. Second Edition, Macmillan Press Ltd, London.
4. Báo cáo chung của các nhà tài trợ, 2003. Báo cáo phát triển Việt Nam 2004 – Nghèo. Hội nghị các nhà tài trợ Việt Nam, tháng 12, năm 2003.
5. Bùi Đình Thanh, 2000. *Xã hội học trước ngưỡng thế kỷ XXI*. Tạp chí Xã hội học, số 1.
6. David Harison, 1997. *The Sociology of Modernization and Development*. Reprinted buy Routledge, London.
7. Jean-guy Vaillancourt, 2000. *Phát triển bền vững: Nguồn gốc và khái niệm*. Tạp chí Xã hội học, số 2.
8. Jorge Larrain, 1998. *Theories of Development, Capitalism, Colonialism and Dependency*. Polity Press, London.
9. Lê Trình và Lê Thạc Cán, 2003. Báo cáo đề tài nghiên cứu xây dựng tiêu chí phát triển bền vững cấp quốc gia ở Việt Nam. Viện Môi trường và phát triển bền vững. Hội Liên hiệp Khoa học kỹ thuật Việt Nam, Hà Nội.
10. Lưu Đức Hải và Nguyễn Ngọc Sinh, 2000. *Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững*. Nxb. CTQG, Hà Nội.
11. Ngân hàng Thế giới, 2003. Báo cáo phát triển thế giới năm 2003. *Phát triển bền vững trong một thế giới năng động thay đổi thể chế, tăng cường và chất lượng cuộc sống*. Nxb. CTQG, Hà Nội.
12. Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Sida Thụy Điển, Tổ chức AusAID Úc và Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan, với sự cộng tác của Bộ Y tế Việt Nam, 2001. *Việt Nam – khoẻ để phát triển bền vững – Nghiên cứu tổng quan ngành Y tế Việt Nam*.
13. Phạm Xuân Nam (chủ biên), 1997. *Đổi mới chính sách xã hội – Luận cứ và giải pháp*. Nxb. CTQG, Hà Nội.
14. Phạm Khôi Nguyên, 2004. *Môi trường, tài nguyên và phát triển bền vững – cam kết của Việt Nam*. Tạp chí Xã hội học, số 4.
15. Sudhiz Anand, Amaztya K.Sen, 1999. *Phát triển bền vững: Khái niệm và các ưu tiên. Trong sách: Phát triển con người – Từ quan niệm đến chiến lược và hành động*. Nxb. CTQG, Hà Nội.
16. Thaddeus C.Trzya (Chủ biên), 2001. *Thế giới bền vững. Phương hướng và chất lượng phát triển bền vững*. Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ. Hà Nội.
17. Thiery de Montbrial & Philippe Moreau Defarges, 2003. *Thế giới toàn cảnh*. Viện Quốc tế Pháp. Nxb. CTQG, Hà Nội.
18. Trung tâm tài nguyên và môi trường (Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), 1995. *Tiến tới môi trường bền vững*. Hà Nội.
19. Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững (Hội Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam), 2003. *Nghiên cứu xây dựng tiêu chí phát triển bền vững cấp quốc gia ở Việt Nam- giai đoạn 1*. Hà Nội.
20. UN, 1997. *Divisim of Sustainable Development, Indicators of Sustainable Development Guideliner and Methodologies*. New York.